6. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết (%)

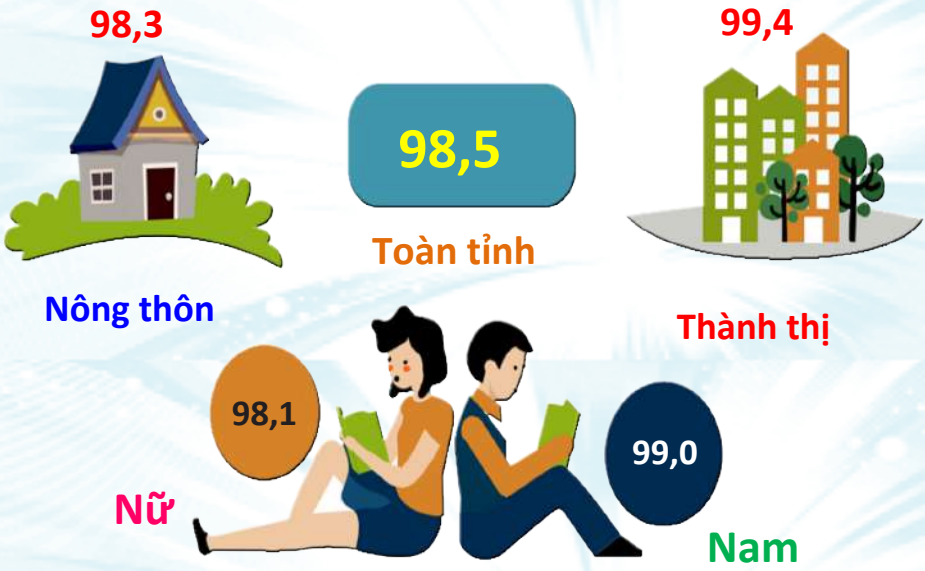

Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết của cả nước và 1 số tỉnh lân cận (%)

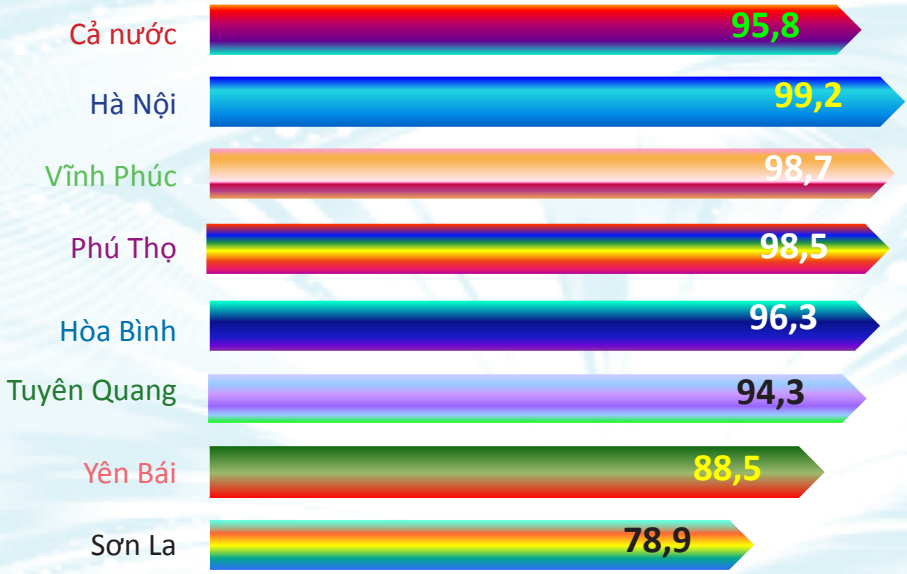

Ảnh: PV-Báo Phú Thọ

Tỉnh Phú Thọ có tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết đạt 98,5%, cao hơn tỷ lệ biết đọc, biết viết chung của cả nước (95,8%). Tỷ lệ biết chữ của nam (99,0%) cao hơn tỷ lệ biết chữ của nữ (98,1%), tuy nhiên sự chênh lệch không đáng kể (0,9%).

Tỷ lệ biết chữ của dân số 15 tuổi trở lên ở cả 2 khu vực thành thị, nông thôn đều cao hơn tỷ lệ chung của cả nước và các tỉnh vùng lân cận.

Ảnh: PV-Báo Phú Thọ

7. Tỷ lệ đi học chung của dân số (%)

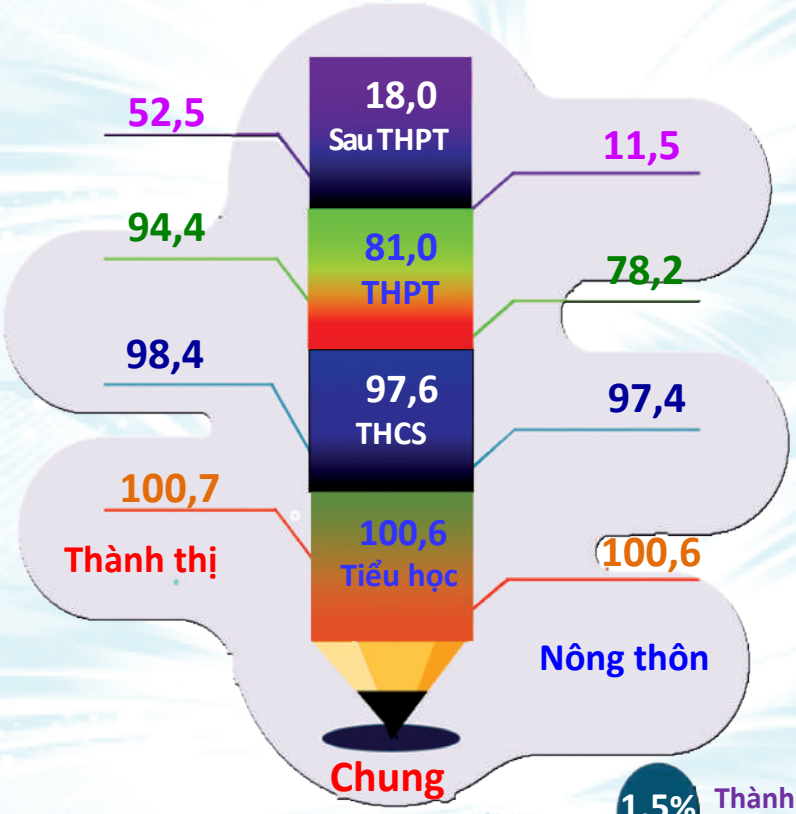

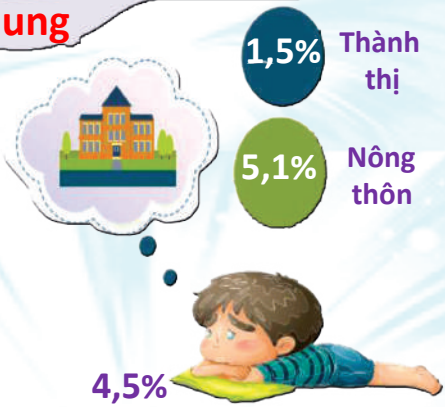

Ảnh: PV-Báo Phú Thọ

Mặc dù là tỉnh trung du, nhưng tỷ lệ đi học chung(*) của dân số tỉnh Phú Thọ chia theo các cấp học là khá cao 95,5%.

Tỷ lệ đi học chung ở khu vực thành thị và khu vực nông thôn có sự chênh lệch tăng dần theo thứ tự cấp học.

Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học phổ thông hiện không đi học của tỉnh Phú Thọ là 4,5%, thấp hơn tỷ lệ chung của cả nước 3,8% (cả nước tỷ lệ này là 8,3%).

Ảnh: PV-Báo Phú Thọ

(*) *Tỷ lệ đi học chung: Là số học sinh/sinh viên đang tham gia vào một cấp giáo dục, không kể tuổi tính trên 100 người trong độ tuổi đến trường của cấp học đó.*

8. Tỷ lệ hộ có nhà ở phân theo loại nhà (%)

Nhà ở kiên cố và bán kiến cố

Nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ

Cơ cấu hộ có nhà ở qua 2 kỳ Tổng điều tra 2009 và 2019 (%)

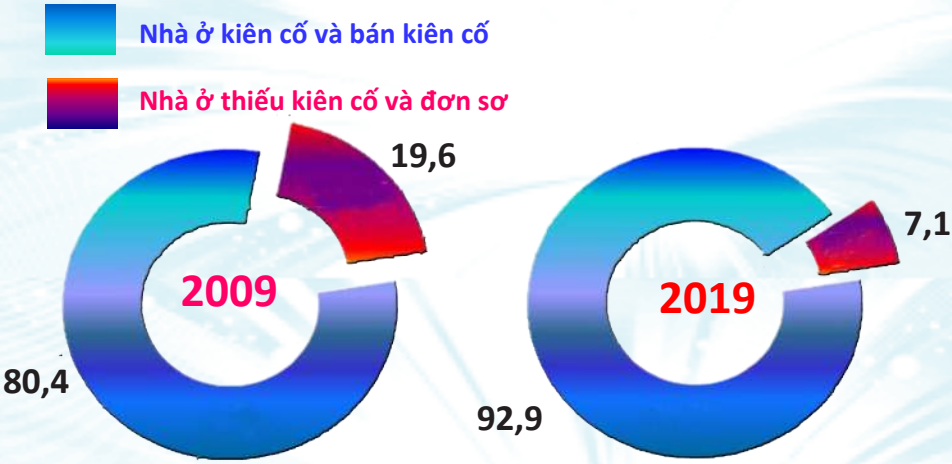

Hiện nay 100% các hộ trên địa bàn tỉnh đều có nhà ở, trong đó hộ có nhà ở kiên cố và bán kiên cố chiếm 92,9%; các hộ có nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ chiếm 7,1% (khu vực thành thị là 1,1%, khu vực nông thôn là 8,5%), sau 10 năm giảm 12,5%.

9. Diện tích nhà ở bình quân/đầu người (M^2/người)

Diện tích nhà ở bình quân/đầu người trên cả nước và một số tỉnh lân cận (M^2/người)

Diện tích nhà ở bình quân của tỉnh Phú Thọ là 26,6 m^2/người, cao hơn diện tích nhà ở bình quân của cả nước là 3,1 m^2/người và cao hơn một số tỉnh vùng lân cận từ 3,3m^2/người đến 8,8m^2/người.

Ảnh: Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ

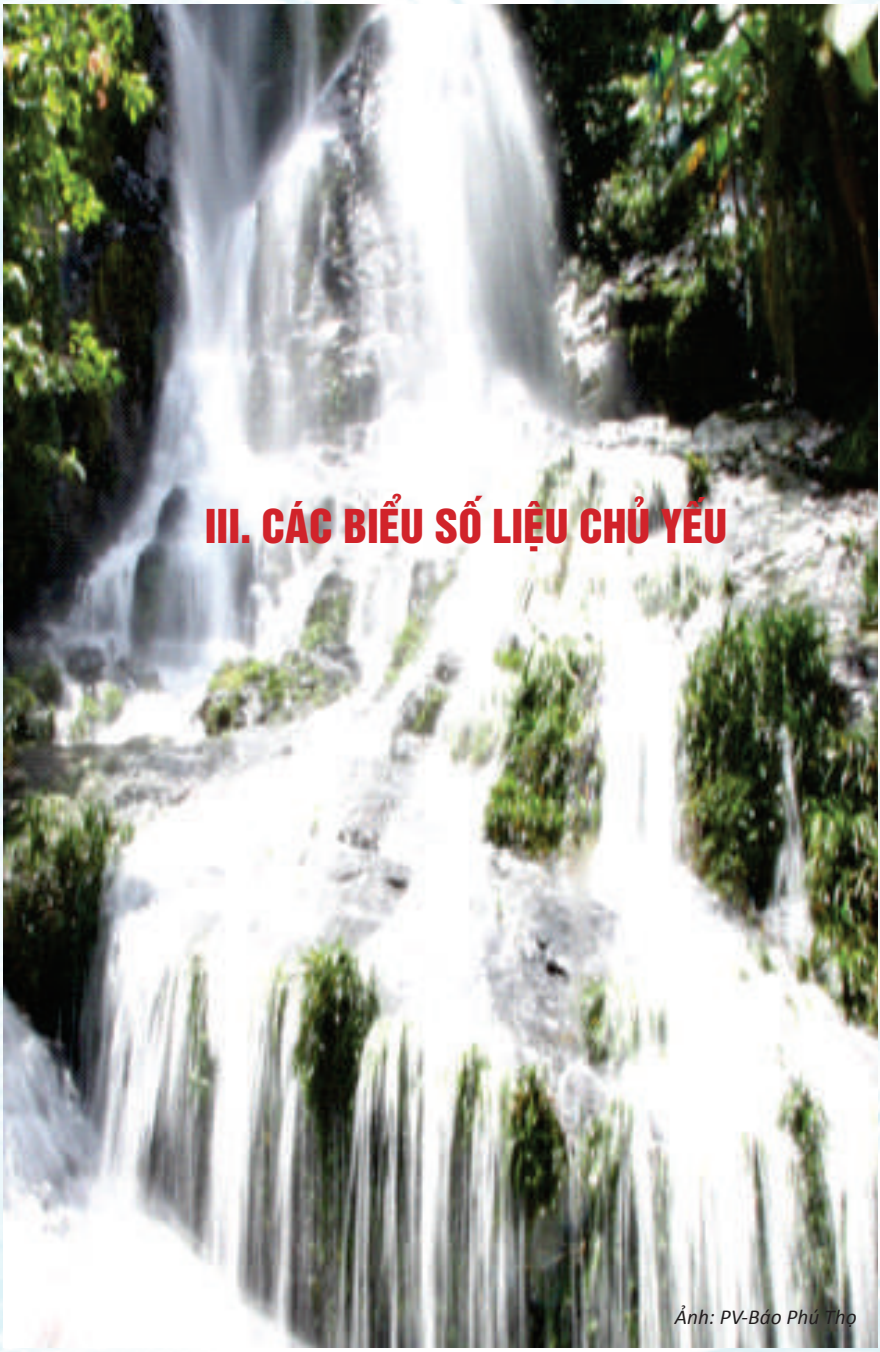

III. CÁC BIỂU SỐ LIỆU CHỦ YẾU

Ảnh: PV-Báo Phú Thọ

1. Một số chỉ tiêu giữa 2 kỳ Tổng điều tra tại thời điểm 01/4/2009 - 01/4/2019

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2009	2019	Tăng (+), giảm (-)
1. Tổng dân số	**Người**	**1.316.389**	**1.463.726**	**+147.337**
Phân theo giới tính				
Nam	Người	647.188	726.909	+79.721
Nữ	"	669.201	736.817	+67.616
Phân theo thành thị/nông thôn				
Thành thị	Người	208.433	265.391	+56.958
Nông thôn	"	1.107.956	1.198.335	+90.379
2. Mật độ dân số	**Người/km^2**	**373**	**414**	**+41**
Thành thị	"	1.447	1.615	+168
Nông thôn	"	317	351	+ 34
3. Số người bình quân 1 hộ	**Người/hộ**	**3,6**	**3,6**	
Thành thị	"	3,3	3,5	+0,2
Nông thôn	"	3,7	3,7	
4. Tỷ số giới tính	**Nam/100 nữ**	**96,7**	**98,7**	**+2**
5. Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết	**%**	**97,2**	**98,5**	**+1,3**

2. Một số chỉ tiêu chủ yếu của cả nước và một số tỉnh lân cận

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cả nước	Hà Nội	Phú Thọ	Vĩnh Phúc	Sơn La	Hòa Bình	Yên Bái	Tuyên Quang
1. Tổng dân số	Nghìn người	96.208,9	8.053,6	1.463,7	1.151,2	1.248,4	854,1	821,0	784,8
2. Tổng số hộ	Nghìn hộ	26.870,1	2.224,1	402,6	308,3	289,5	220,6	214,2	210,8
3. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giữa 2 kỳ Tổng điều tra (2009-2019)	%	1,14	2,22	1,06	1,41	1,49	0,84	1,03	0,8
4. Tỷ số giới tính	Nam/ 100 nữ	99,1	98,3	98,7	99,3	102,7	99,9	101,2	101,4
5. Mật độ dân số	Người/km^2	290	2.398	414	932	88	186	119	134
6. Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết	%	95,8	99,2	98,5	98,7	78,9	96,3	88,5	94,3
7. Tỷ lệ hộ có nhà ở	"	99,99	99,96	100	100	99,99	99,99	100	99,98
8. Diện tích nhà ở bình quân đầu người	M^2/người	23,5	26,1	26,6	29,1	17,8	19,3	22,8	23,3

3. Quy mô hộ dân cư hiện đang sinh sống trên địa bàn phân theo đơn vị hành chính

	Số hộ có tại thời điểm 01/4/2019 (Hộ)			Quy mô hộ bình quân (Người/hộ)
	Tổng số	Chia ra		
		Thành thị	Nông thôn	
Toàn tỉnh	**402.618**	**75.634**	**326.984**	**3,6**
Thành phố Việt Trì	59.852	39.013	20.839	3,6
Thị xã Phú Thọ	20.462	7.591	12.871	3,5
Huyện Đoan Hùng	32.549	2.113	30.436	3,5
Huyện Hạ Hòa	32.343	2.815	29.528	3,2
Huyện Thanh Ba	33.616	2.454	31.162	3,4
Huyện Phù Ninh	29.472	4.810	24.662	3,8
Huyện Yên Lập	24.300	2.207	22.093	3,8
Huyện Cẩm Khê	39.415	2.010	37.405	3,5
Huyện Tam Nông	23.312	1.228	22.084	3,8
Huyện Lâm Thao	30.181	5.440	24.741	3,6
Huyện Thanh Sơn	33.832	4.423	29.409	3,9
Huyện Thanh Thủy	22.448	1.530	20.918	3,8
Huyện Tân Sơn	20.836		20.836	4,1

4. Dân số thực tế thường trú trên địa bàn phân theo đơn vị hành chính, giới tính và thành thị, nông thôn

	Dân số có đến 01/4/2019 (Người)					Tỷ lệ tăng dân số BQ giai đoạn 2009-2019 (%)
	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn		
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	
Toàn tỉnh	**1.463.726**	**726.909**	**736.817**	**265.391**	**1.198.335**	**1,06**
Thành phố Việt Trì	214.777	105.923	108.854	140.935	73.842	1,52
Thị xã Phú Thọ	70.653	34.553	36.100	25.308	45.345	0,33
Huyện Đoan Hùng	115.131	57.127	58.004	7.165	107.966	1,05
Huyện Hạ Hòa	104.997	51.746	53.251	8.295	96.702	0,01
Huyện Thanh Ba	115.470	57.047	58.423	8.201	107.269	0,67
Huyện Phù Ninh	111.011	55.313	55.698	16.836	94.175	1,67
Huyện Yên Lập	92.858	46.709	46.149	8.074	84.784	1,23
Huyện Cẩm Khê	139.424	69.332	70.092	6.754	132.670	1,04
Huyện Tam Nông	87.931	43.755	44.176	4.455	83.476	1,54
Huyện Lâm Thao	107.989	53.188	54.801	18.403	89.586	0,79
Huyện Thanh Sơn	133.132	66.864	66.268	15.404	117.728	1,24
Huyện Thanh Thủy	84.622	42.166	42.456	5.561	79.061	1,14
Huyện Tân Sơn	85.731	43.186	42.545		85.731	1,21

5. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học phổ thông hiện đang đi học và tỷ lệ đi học chung phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học PT hiện đang đi học	Tỷ lệ đi học chung			
		Tiểu học	THCS	THPT	Sau THPT
Toàn tỉnh	**95,5**	**100,6**	**97,6**	**81,0**	**18,0**
Thành phố Việt Trì	98,4	100,5	98,3	94,2	46,0
Thị xã Phú Thọ	97,2	100,7	97,9	90,8	34,9
Huyện Đoan Hùng	94,5	100,3	97,9	76,3	6,7
Huyện Hạ Hòa	96,9	100,7	98,9	86,0	8,4
Huyện Thanh Ba	96,2	100,8	98,0	82,6	23,4
Huyện Phù Ninh	96,0	100,6	97,9	81,5	15,9
Huyện Yên Lập	93,2	99,6	97,4	72,2	2,5
Huyện Cẩm Khê	93,6	101,2	95,9	72,8	4,6
Huyện Tam Nông	95,5	100,8	97,6	82,0	19,2
Huyện Lâm Thao	97,9	100,5	97,8	92,4	29,7
Huyện Thanh Sơn	93,3	100,8	97,0	68,4	5,8
Huyện Thanh Thủy	95,6	101,7	97,2	81,2	5,9
Huyện Tân Sơn	91,9	99,3	97,2	66,7	5,0

6. Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết phân theo đơn vị hành chính, giới tính và thành thị, nông thôn

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết				
	Tổng số	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Toàn tỉnh	**98,5**	**99,0**	**98,1**	**99,4**	**98,3**
Thành phố Việt Trì	99,3	99,6	99,1	99,5	99,0
Thị xã Phú Thọ	99,3	99,5	99,1	99,3	99,3
Huyện Đoan Hùng	98,9	99,1	98,7	99,4	98,9
Huyện Hạ Hòa	98,4	99,0	97,9	98,9	98,4
Huyện Thanh Ba	98,8	99,2	98,4	99,5	98,7
Huyện Phù Ninh	99,0	99,4	98,6	99,6	98,8
Huyện Yên Lập	97,7	98,1	97,4	99,0	97,6
Huyện Cẩm Khê	98,7	99,0	98,3	99,3	98,6
Huyện Tam Nông	99,0	99,3	98,8	99,5	99,0
Huyện Lâm Thao	98,5	99,2	97,9	99,2	98,4
Huyện Thanh Sơn	97,9	98,4	97,3	99,1	97,7
Huyện Thanh Thủy	98,4	99,2	97,7	98,8	98,4
Huyện Tân Sơn	95,4	96,5	94,2		95,4

7. Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính và thành thị, nông thôn

	Diện tích nhà ở bình quân đầu người (M^2/người)			Số hộ có diện tích nhà ở dưới 6m^2/người (Hộ)
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	
Toàn tỉnh	**26,6**	**36,6**	**24,5**	**1.585**
Thành phố Việt Trì	35,5	38,5	30,1	312
Thị xã Phú Thọ	30,7	33,3	29,3	15
Huyện Đoan Hùng	26,4	35,9	25,8	44
Huyện Hạ Hòa	27,8	36,5	27,0	27
Huyện Thanh Ba	24,8	32,6	24,2	59
Huyện Phù Ninh	27,4	34,8	26,1	43
Huyện Yên Lập	22,0	31,6	21,2	69
Huyện Cẩm Khê	23,4	35,7	22,8	246
Huyện Tam Nông	23,5	32,8	23,0	66
Huyện Lâm Thao	32,3	37,2	31,3	22
Huyện Thanh Sơn	20,9	35,5	19,0	365
Huyện Thanh Thủy	24,7	27,9	24,4	68
Huyện Tân Sơn	18,7		18,7	249

8. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố và bán kiên cố qua 2 kỳ Tổng điều tra phân theo đơn vị hành chính và thành thị, nông thôn

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố và bán kiên cố			
	2009	2019		
	Tổng số	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Toàn tỉnh	**80,4**	**92,9**	**98,9**	**91,5**
Thành phố Việt Trì	98,3	98,7	99,4	97,4
Thị xã Phú Thọ	97,2	99,2	99,4	99,1
Huyện Đoan Hùng	75,6	93,2	96,9	93,0
Huyện Hạ Hòa	61,6	88,7	95,7	88,1
Huyện Thanh Ba	85,8	96,2	98,8	96,0
Huyện Phù Ninh	89,9	98,8	99,9	98,5
Huyện Yên Lập	49,7	76,6	94,1	74,8
Huyện Cẩm Khê	67,0	89,3	97,5	88,8
Huyện Tam Nông	93,6	98,2	99,7	98,1
Huyện Lâm Thao	99,3	99,8	99,5	99,9
Huyện Thanh Sơn	72,9	88,6	97,5	87,3
Huyện Thanh Thủy	87,5	96,4	98,8	96,2
Huyện Tân Sơn	45,1	75,4		75,4

In 208 bản khổ 14,5 x 20,5 cm tại NXB Thống kê - Công ty In và Thương mại Đông Bắc. Địa chỉ: Số 15, ngõ 14, phố Pháo Đài Láng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội. Số xác nhận ĐKXB: 5151-2019/CXBIPH/05-44/TK do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 10/12/2019. QĐXB số 353/QĐ-NXBTK ngày 17/12/2019 của Giám đốc - Tổng biên tập NXB Thống kê
In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2019.
ISBN-13: 978-604-75-1449-6